

PHỤ LỤC
Điều chỉnh mã nguồn kinh phí ngân sách năm 2025

(Đính kèm Công văn số /UBND-TCKH ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận 6)

STT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Chương	Khoản	Dự toán điều chỉnh giảm kinh phí chi tăng lương từ 1.490.000 lên 2.340.000 đồng		Dự toán điều chỉnh sang quỹ lương cơ bản	
					Mã nguồn 14-Kinh phí không tự chủ (không thường xuyên)	Mã nguồn 14-Kinh phí tự chủ (thường xuyên)	Mã nguồn 12	Mã nguồn 13
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng				-6.988.038.978	-184.450.830.144	6.988.038.978	184.450.830.144
A	Khối Giáo dục và Đào tạo				0	-141.167.000.000	0	141.167.000.000
I	Mầm Non				0	-29.510.081.000	0	29.510.081.000
1	Mầm non Rạng Đông 1	1073081	622	071		-1.380.074.000	0	1.380.074.000
2	Mầm non Rạng Đông 2	1071868	622	071		-1.123.748.000	0	1.123.748.000
3	Mầm non Rạng Đông 3	1071862	622	071		-1.259.819.000	0	1.259.819.000
4	Mầm non Rạng Đông 4	1072993	622	071		-2.088.832.000	0	2.088.832.000
5	Mầm non Rạng Đông 5	1001280	622	071		-1.489.034.000	0	1.489.034.000
6	Mầm non Rạng Đông 5A	1077452	622	071		-1.510.699.000	0	1.510.699.000
7	Mầm non Rạng Đông 6	1038598	622	071		-2.551.021.000	0	2.551.021.000
8	Mầm non Rạng Đông 7	1078124	622	071		-1.322.575.000	0	1.322.575.000
9	Mầm non Rạng Đông 8	1124372	622	071		-1.113.663.000	0	1.113.663.000
10	Mầm non Rạng Đông 9	1038601	622	071		-2.060.650.000	0	2.060.650.000
11	Mầm non Rạng Đông 10	1077458	622	071		-2.142.606.000	0	2.142.606.000

STT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Chương	Khoản	Dự toán điều chỉnh giảm kinh phí chi tăng lương từ 1.490.000 lên 2.340.000 đồng		Dự toán điều chỉnh sang quỹ lương cơ bản	
					Mã nguồn 14-Kinh phí không tự chủ (không thường xuyên)	Mã nguồn 14-Kinh phí tự chủ (thường xuyên)	Mã nguồn 12	Mã nguồn 13
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
12	Mầm non Rạng Đông 11	1073080	622	071		-1.777.910.000	0	1.777.910.000
13	Mầm non Rạng Đông 11A	1119427	622	071		-2.144.592.000	0	2.144.592.000
14	Mầm non Rạng Đông 12	1071867	622	071		-1.596.201.000	0	1.596.201.000
15	Mầm non Rạng Đông 13	1074180	622	071		-1.645.847.000	0	1.645.847.000
16	Mầm non Rạng Đông 14	1074181	622	071		-1.814.585.000	0	1.814.585.000
17	Mầm non Rạng Đông Quận 6	1074174	622	071		-2.488.225.000	0	2.488.225.000
II	Tiểu Học				0	-59.312.412.000	0	59.312.412.000
1	TH Bình Tiên	1050638	622	072		-1.799.880.000	0	1.799.880.000
2	TH Kim Đồng	1001670	622	072		-3.483.343.000	0	3.483.343.000
3	TH Nguyễn Huệ	1074175	622	072		-3.364.524.000	0	3.364.524.000
4	TH Phù Đổng	1050636	622	072		-4.477.321.000	0	4.477.321.000
5	TH Châu Văn Liêm	1046695	622	072		-3.419.162.000	0	3.419.162.000
6	TH Lê Văn Tám	1050634	622	072		-2.912.015.000	0	2.912.015.000
7	TH Đặng Nguyên Cẩn	1124101	622	072		-2.508.554.000	0	2.508.554.000
8	TH Him Lam	1038950	622	072		-2.830.815.000	0	2.830.815.000
9	TH Nguyễn Văn Luông	1122108	622	072		-2.791.445.000	0	2.791.445.000
10	TH Nguyễn Thiện Thuật	1001669	622	072		-1.596.912.000	0	1.596.912.000
11	TH Lam Sơn	1079772	622	072		-4.984.674.000	0	4.984.674.000
12	TH Chi Lăng	1050640	622	072		-3.131.679.000	0	3.131.679.000
13	TH Phú Lâm	1037869	622	072		-4.898.989.000	0	4.898.989.000
14	TH Phú Định	1050635	622	072		-4.073.231.000	0	4.073.231.000
15	TH Phạm Văn Chí	1050637	622	072		-2.676.702.000	0	2.676.702.000
16	TH Trương Công Định	1009698	622	072		-2.169.718.000	0	2.169.718.000
17	TH Hùng Vương	1105576	622	072		-3.294.331.000	0	3.294.331.000

STT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Chương	Khoản	Dự toán điều chỉnh giảm kinh phí chi tăng lương từ 1.490.000 lên 2.340.000 đồng		Dự toán điều chỉnh sang quỹ lương cơ bản	
					Mã nguồn 14-Kinh phí không tự chủ (không thường xuyên)	Mã nguồn 14-Kinh phí tự chủ (thường xuyên)	Mã nguồn 12	Mã nguồn 13
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
18	TH Võ Văn Tần	1050639	622	072		-3.438.287.000	0	3.438.287.000
19	TH Nhật Tảo	1046694	622	072		-1.460.830.000	0	1.460.830.000
III	Trung học cơ sở				0	-49.229.638.000	0	49.229.638.000
1	THCS Bình Tây	1037866	622	073		-6.165.876.000	0	6.165.876.000
2	THCS Phạm Đình Hồ	1068402	622	073		-5.114.064.000	0	5.114.064.000
3	THCS Nguyễn Văn Luông	1037219	622	073		-6.506.931.000	0	6.506.931.000
4	THCS Lam Sơn	1076947	622	073		-6.344.941.000	0	6.344.941.000
5	THCS Hoàng Lê Kha	1104279	622	073		-4.180.930.000	0	4.180.930.000
6	THCS Văn Thân	1068401	622	073		-3.665.083.000	0	3.665.083.000
7	THCS Phú Định	1037868	622	073		-5.513.279.000	0	5.513.279.000
8	THCS Đoàn Kết	1037867	622	073		-3.443.173.000	0	3.443.173.000
9	THCS Nguyễn Đức Cảnh	1072625	622	073		-3.445.815.000	0	3.445.815.000
10	THCS Hậu Giang	1038952	622	073		-4.225.360.000	0	4.225.360.000
11	THCS Nguyễn Thái Bình	1133268	622	073		-624.186.000	0	624.186.000
IV	Các trung tâm, khác				0	-3.114.869.000	0	3.114.869.000
1	Trường Hy Vọng	1007515	622	072		-1.349.829.000	0	1.349.829.000
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên	1126867	622	075		-1.765.040.000	0	1.765.040.000
B	Sự nghiệp văn hóa - thể thao				0	-1.841.000.000	0	1.841.000.000
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1131422	625	161		-1.522.000.000	0	1.522.000.000
2	Nhà thiếu nhi	1071622	625	161		-319.000.000	0	319.000.000
C	Sự nghiệp kinh tế				0	-10.953.171.199	0	10.953.171.199
1	Trung tâm Y tế Quận 6	1086034	623	131		-10.104.000.000	0	10.104.000.000

STT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Chương	Khoản	Dự toán điều chỉnh giảm kinh phí chi tăng lương từ 1.490.000 lên 2.340.000 đồng		Dự toán điều chỉnh sang quỹ lương cơ bản	
					Mã nguồn 14-Kinh phí không tự chủ (không thường xuyên)	Mã nguồn 14-Kinh phí tự chủ (thường xuyên)	Mã nguồn 12	Mã nguồn 13
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
2	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 6	1086349	799	338		-849.171.199	0	849.171.199
D	Quản lý nhà nước - Đảng đoàn thể				-500.838.978	-10.182.520.945	500.838.978	10.182.520.945
<i>I</i>	<i>Các phòng ban chuyên môn thuộc Quận</i>				<i>0</i>	<i>-7.929.093.058</i>	<i>0</i>	<i>7.929.093.058</i>
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân	1071858	605	341		-1.434.007.320	0	1.434.007.320
2	Phòng Tư pháp	1071858	614	341		-579.615.093	0	579.615.093
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1004655	618	341		-1.174.013.050	0	1.174.013.050
4	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1073515	622	341		-1.221.789.954	0	1.221.789.954
5	Phòng Y Tế	1071858	623	341		-511.139.029	0	511.139.029
6	Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin	1071858	625	341		-657.721.311	0	657.721.311
7	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1071858	626	341		-915.826.861	0	915.826.861
8	Phòng Nội vụ	1071858	635	341		-797.004.009	0	797.004.009
9	Thanh tra	1071858	637	341		-637.976.431	0	637.976.431
II	Đoàn thể				-500.838.978	-2.253.427.887	500.838.978	2.253.427.887
1	Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc	1011426	710	361	-176.884.000	-681.340.518	176.884.000	681.340.518
2	Hội Cựu Chiến Binh	1086085	714	361	-63.086.000	-263.844.369	63.086.000	263.844.369
3	Hội Liên hiệp Phụ Nữ	1011419	712	361	-146.370.000	-527.594.000	146.370.000	527.594.000
4	Ban chấp hành Đoàn	1011420	711	361	-114.498.978	-461.733.000	114.498.978	461.733.000
5	Hội Chữ thập đỏ	1085952	717	362		-318.916.000	0	318.916.000
E	Chi khối Phường				-6.487.200.000	-20.307.138.000	6.487.200.000	20.307.138.000
<i>1</i>	<i>Ủy ban nhân dân Phường 1</i>	<i>1052181</i>	<i>800</i>		<i>-979.200.000</i>	<i>-4.099.131.000</i>	<i>979.200.000</i>	<i>4.099.131.000</i>
				011		-249.144.000	0	249.144.000
				341	-979.200.000	-2.335.831.000	979.200.000	2.335.831.000

STT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Chương	Khoản	Dự toán điều chỉnh giảm kinh phí chi tăng lương từ 1.490.000 lên 2.340.000 đồng		Dự toán điều chỉnh sang quỹ lương cơ bản	
					Mã nguồn 14-Kinh phí không tự chủ (không thường xuyên)	Mã nguồn 14-Kinh phí tự chủ (thường xuyên)	Mã nguồn 12	Mã nguồn 13
1	2	3	4	5	6	7	8	9
				351		-554.368.000	0	554.368.000
				361		-959.788.000	0	959.788.000
2	Ủy ban nhân dân Phường 2	1018995	800		-856.800.000	-4.195.878.000	856.800.000	4.195.878.000
				11		-287.362.000	0	287.362.000
				341	-856.800.000	-2.452.659.000	856.800.000	2.452.659.000
				351		-550.894.000	0	550.894.000
				361		-904.963.000	0	904.963.000
3	Ủy ban nhân dân Phường 7	1018990	800		-306.000.000	-1.706.711.000	306.000.000	1.706.711.000
				011		-73.243.000	0	73.243.000
				341	-306.000.000	-1.069.434.000	306.000.000	1.069.434.000
				351		-202.799.000	0	202.799.000
				361		-361.235.000	0	361.235.000
4	Ủy ban nhân dân Phường 8	1018991	800		-550.800.000	-1.552.179.000	550.800.000	1.552.179.000
				011		-90.097.000	0	90.097.000
				341	-550.800.000	-898.204.000	550.800.000	898.204.000
				351		-262.505.000	0	262.505.000
				361		-301.373.000	0	301.373.000
5	Ủy ban nhân dân Phường 9	1052173	800		-550.800.000	-1.426.064.000	550.800.000	1.426.064.000
				011		-87.050.000	0	87.050.000
				341	-550.800.000	-817.501.000	550.800.000	817.501.000
				351		-196.149.000	0	196.149.000
				361		-325.364.000	0	325.364.000
6	Ủy ban nhân dân Phường 10	1052170	800		-734.400.000	-1.453.782.000	734.400.000	1.453.782.000
				011		-97.094.000	0	97.094.000

STT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Chương	Khoản	Dự toán điều chỉnh giảm kinh phí chi tăng lương từ 1.490.000 lên 2.340.000 đồng		Dự toán điều chỉnh sang quỹ lương cơ bản	
					Mã nguồn 14-Kinh phí không tự chủ (không thường xuyên)	Mã nguồn 14-Kinh phí tự chủ (thường xuyên)	Mã nguồn 12	Mã nguồn 13
1	2	3	4	5	6	7	8	9
				341	-734.400.000	-848.219.000	734.400.000	848.219.000
				351		-166.360.000	0	166.360.000
				361		-342.109.000	0	342.109.000
7	Ủy ban nhân dân Phường 11	1052171	800		-734.400.000	-1.381.583.000	734.400.000	1.381.583.000
				011		-72.440.000	0	72.440.000
				341	-734.400.000	-810.496.000	734.400.000	810.496.000
				351		-188.171.000	0	188.171.000
				361		-310.476.000	0	310.476.000
8	Ủy ban nhân dân Phường 12	1052168	800		-612.000.000	-1.481.271.000	612.000.000	1.481.271.000
				011		-82.566.000	0	82.566.000
				341	-612.000.000	-846.101.000	612.000.000	846.101.000
				351		-247.499.000	0	247.499.000
				361		-305.105.000	0	305.105.000
9	Ủy ban nhân dân Phường 13	1018984	800		-489.600.000	-1.536.957.000	489.600.000	1.536.957.000
				011		-106.603.000	0	106.603.000
				341	-489.600.000	-945.833.000	489.600.000	945.833.000
				351		-186.224.000	0	186.224.000
				361		-298.297.000	0	298.297.000
10	Ủy ban nhân dân Phường 14	1018985	800		-673.200.000	-1.473.582.000	673.200.000	1.473.582.000
				011		-83.398.000	0	83.398.000
				341	-673.200.000	-880.804.000	673.200.000	880.804.000
				351		-193.252.000	0	193.252.000
				361		-316.128.000	0	316.128.000